

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới
03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ
cấp và đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định
và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 335/TTr-SLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các định mức kinh tế - kỹ
thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực
giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 19 nghề, gồm:

1. Điện dân dụng;
2. Công nghệ ô tô;
3. May công nghiệp;
4. May dân dụng;

5. Lái xe ô tô hạng B2;
6. Lái xe ô tô hạng C;
7. Kỹ thuật nấu ăn;
8. Kỹ thuật pha chế đồ uống;
9. Hàn điện;
10. Xây dựng dân dụng;
11. Sửa chữa máy nông nghiệp;
12. Khuyến nông lâm;
13. Trồng và chăm sóc cây Tiêu;
14. Trồng và chăm sóc cây Cà phê;
15. Chăn nuôi Heo;
16. Chăn nuôi Gà;
17. Chăn nuôi Trâu - Bò;
18. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C;
19. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

(Định mức cụ thể tại các Phụ lục kèm theo)

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả; Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; định kỳ ba năm một lần tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **11** tháng **03** năm 2022; và thay thế Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Đắk Lắk ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐTBXH;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Các phòng: TH, NC;
- Lưu: VT, KGVX (N-35b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Điện dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề điện dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	19,53	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,86	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	16,67	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy; chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,93	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,14
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,14
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz	3,14
4	Amply	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	3,14
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,14
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz. - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	3,14
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Bàn ủi hơi nước đứng	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1800W - Dung tích bình chứa nước 1,4 lít	12
2	Bàn ủi khô	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1200W	8
3	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	19,52
4	Bình đun nước siêu tốc	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 1800W - Dung tích 1,5 lít	8
5	Bộ cào 3 chấu đa năng	- 01 cào có độ mở ngàm 20 - 200mm - 01 cào có độ mở ngàm 12 - 38mm - 01 cào có độ mở ngàm lớn nhất 500mm	4
6	Bộ cào bạc đạn	- 2 ống bao đường kính 30,35. - 3 ty ren M12 đầu 8, 10, 12 - 5 bạc nở đường kính 0,12,15/17,20,25	2,4
7	Bộ cờ lê	- Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hỏ và một đầu tròn với vòng miệng khác hệ mét nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	27,5
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim	35,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Đồng hồ đo Amper kim - Mề gôm mét	
9	Bộ kiểm điện	- Kiểm cắt - Kiểm điện đa năng - Kiểm mỏ nhọn - Kiểm trượt dây - Kiểm bấm code	24,5
10	Bộ lo xo uốn ống nhựa	- 4 lo xo uốn các ống có đường kính từ 16 đến 32mm - Chất liệu thép không gỉ	7
11	Bộ lục giác	- Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10	23
12	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.2 x 6.5.0mm x 210mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.2 x 8.0mm x 295mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1.6 x 10.0mm x 320mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #1 x 86mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #2 x 185mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #3 x 235mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh #4 x 310mm	31,5
13	Cabin thực hành lắp đặt điện	- Kích thước cabin (DxRxC): 1438 x 1080 x 2044 mm - 01 mô đun nguồn 220V, có chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - 01 mô đun đào tạo đèn thoát hiểm (1 mặt chữ) - 01 mô đun đào tạo đèn khẩn cấp - 01 mô đun đào tạo đèn tuýp (máng đơn) - 01 mô đun đào tạo đèn tuýp (máng đôi) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (máng đèn chống thấm) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (Đèn sợi đốt) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt đèn chiếu sáng (Đèn cao áp) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt Ballas đèn cao áp - 01 mô đun đào tạo lắp đặt tụ bù đèn cao áp	61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- 01 mô đun đào tạo lắp đặt bộ kích đèn cao áp - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 2 chấu) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 3 chấu) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Loại công tắc 4 cực) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt công tắc (Dimmer) - 02 mô đun đào tạo lắp đặt ổ cắm (Ổ cắm đơn) - 01 mô đun đào tạo lắp đặt ổ cắm (Ổ cắm đôi) - 01 mô đun quạt trần - 01 bộ phụ kiện thực hành	
14	Động cơ bơm nước	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 750W	24
15	Khuôn quần dây đồng khuôn	- Vật liệu: Nhựa cứng cao cấp - Màu sắc: Trắng ngà - Loại trung bình: 5 rãnh - Loại to: 6 rãnh	32
16	Khuôn quần dây đồng tâm	- Vật liệu: Nhựa cứng cao cấp - Màu sắc: Trắng ngà - Số rãnh: 6 rãnh - Khoảng cách mỗi rãnh: 0.7 cm	32
17	Kiểm cắt ống nhựa PVC	- Cắt được ống có đường kính từ 3 đến 42 mm - Kích thước: 92 mm x 220 mm x 35 mm	7
18	Máy cân mực laser	- Đầu ra tia laser màu xanh 1 tia ngang, 4 tia dọc vuông góc nhau, 1 chấm laser dọc xuống - Phạm vi làm việc tối đa 40m - Trụ máy sở có thể xoay 3600	4,25
19	Máy cắt rãnh tường	- Điện áp 220VAC/50Hz - Công suất tối thiểu 1500W - Độ sâu rãnh cắt: 3 – 29 mm - Độ rộng rãnh cắt: 8 – 30 mm	7,75
20	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220VAC/50Hz. - Công suất tối thiểu 550W - Kích cỡ đầu kẹp: 13mm - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút	18,5
21	Máy khoan Pin	- Loại khoan dùng pin sạc.	18,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
	cầm tay	- Điện áp 18VDC. - Công suất 460W - Khoan thép 13mm, khoan gỗ 40mm, khoan tường 13mm	
22	Máy quấn dây	- Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng / phút - Kích thước: 290 x 100 x 180 mm - Đường kính tối đa của cuộn dây: 150mm - Chiều dài của cuộn dây: 100m - Số vòng: 0 - 99999 vòng	32
23	Nồi cơm điện tử	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 750W - Dung tích 1,8 lít	8
24	Quạt điều hòa	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 100W - Dung tích 14 lít	24
25	Quạt đứng	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 85W	24
26	Quạt trần	- Điện áp: 220VAC/50Hz - Công suất: 85W	24

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bạc đạn bơm nước		- Loại bạc đạn 6201	0,5
2	Bản vẽ phần điện, nước của công trình xây biệt thự	Bộ	- Bản vẽ phần điện nước cho nhà phố tối thiểu là 1 trệt, lầu. - Bản vẽ khoảng 70 trang in 1 mặt trên khổ giấy A3.	0,2
3	Bản vẽ phần điện, nước của công trình xây dựng nhà phố	Bộ	- Bản vẽ phần điện nước cho nhà phố tối thiểu là 1 trệt, 2 lầu. - Bản vẽ khoảng 70 trang in 1 mặt trên khổ giấy A3.	0,2
4	Băng keo điện	Cuộn	- Độ rộng băng dính điện : 18mm	2
5	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	- Kích thước 15 x 20 cm	0,5
6	Bộ linh kiện bình đun nước siêu tốc (Bộ rơ le ấm đun nước siêu tốc)	Bộ	Bộ sản phẩm bao gồm: + 1 cái công tắc. + 1 cái chân ấm. + 1 cái chân đế.	0,2
7	Bo mạch điều	Cái	Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	khiển bàn ủi hơi nước đứng		số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước 1,4 lít	
8	Bộ mạch điều khiển quạt điều hòa	Cái	Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích 14 lít	0,1
9	Bộ mạch nồi cơm điện tử	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện tử dung tích 1,8 lít	0,15
10	Bộ mũi khoét thạch cao	Cái	- Bộ gồm: 13 mũi - Đường kính từ: Ø 19 – Ø 127 mm	0,05
11	Bộ trục quạt điện kèm phụ kiện	Bộ	- 1 trục phi 8 dài 19cm loại có lỗ - 2 bạc (chọn cổ lu hoặc cổ tròn) - 2 ống canh roto - 1 long đen trắng - 1 long đen đen - 2 phe bạc - 2 ni trắng	0,2
12	Bơm nước bàn ủi hơi nước đứng	Cái	Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước 1,4 lít	0,1
13	Bóng đèn compact	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/11W	0,2
14	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	- Loại bóng: 1,2m	0,2
15	Bóng đèn sợi đốt	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/25W	0,2
16	Bóng đèn tròn LED	Cái	- Điện áp/công suất: 220V/5W	0,2
17	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5mm.	0,2
18	Bút thử điện	Cái	- Nguồn điện trong phạm vi từ: 100VAC đến 500VAC - Chiều dài: 150 mm.	0,2
19	Cầu chì nổi nhựa	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	2
20	Chai xịt chống rỉ sét RP7	Chai	- Loại chai dung tích: 150ml	0,05
21	Chân đế nổi	Cái	- Kích thước: 120 x 70 x 35 cm	2
22	Chỉ hàn	Cuộn	- Khối lượng: 0,3 kg/cuộn	0,3
23	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu : Bông cỏ - Trọng lượng : 500g	0,06
24	Chuông cửa không dây	Bộ	- Chuông sử dụng điện áp: 220VAC - Bộ điều khiển sử dụng điện áp:	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			12VDC	
25	Chuông điện	Cái	- Điện áp: 220VAC	0,1
26	Công tắc 2 chấu nổi	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	2
27	Công tắc 3 chấu nổi	Cái	- Điện áp/dòng điện: 250V/10A	1
28	Đá cắt sắt	Viên	- Đường kính: 100mm	0,05
29	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa: 1.5 - 2.5mm ²	Bịch	- Loại bịch: 100 cái	1
30	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa: 2.5 - 4mm ²	Bịch	- Loại bịch: 100 cái	1
31	Dây điện đôi	m	- Dây đôi mềm: 2 x 1.6 mm ²	17
32	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm: 2.0 mm ²	18
33	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.35mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,15
34	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.5mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
35	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng: 0.55mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
36	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0.7mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,2
37	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 2.0mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,25
38	Dây mối (luồn dây điện)	Dây	- Chiều dài: 5m	0,05
39	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước: 4 x 150mm - Loại bịch: 100 sợi	0,7
40	Đèn chùm	Bộ	- Điện áp/công suất: 220V/150W	0,05
41	Đinh móc dây điện	Bịch	- Loại bịch: 10 cái	2
42	Đinh vít gỗ	Kg	- Loại đinh vít chiều 1cm	0,05
43	Động cơ bơm nước quạt điều hòa	Cái	Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích 14 lít	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
44	Động cơ đảo hướng gió quạt điều hòa	Cái	Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích 14 lít	0,15
45	Đui đèn vặn	Cái	- Đui đèn xoáy E27	2
46	Giấy cách pha quần dây động cơ điện	Tám	- Kích thước: 40 x 100cm - Nhiệt độ $\leq 1500^{\circ}\text{C}$	0,2
47	Hạt công tắc 2 chấu âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	2
48	Hạt công tắc 3 chấu âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
49	Hộp đấu dây điện 1 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	2
50	Hộp đấu dây điện 2 ngã góc L	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
51	Hộp đấu dây điện 2 ngã thẳng	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
52	Hộp đấu dây điện 3 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
53	Hộp đấu dây điện 4 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây Ø20	1
54	Hộp nối dây vuông SP	Cái	- Kích thước 102 x 102 x 43mm	2
55	Kéo cắt giấy	Cái	- Kích thước: 145 x 52mm	0,1
56	Khớp nối ống nhựa L trơn	Cái	- Đường kính Ø20	2
57	Khớp nối ống nhựa răng	Cái	- Đường kính Ø20	6
58	Khớp nối ống nhựa T trơn	Cái	- Đường kính Ø20	2
59	Khớp nối ống nhựa thẳng	Cái	- Đường kính Ø20	2
60	Ky hút rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260mm - Trọng lượng : 300g.	0,06
61	Lưỡi cắt bê tông	Cái	- Đường kính 100mm	0,05
62	Mâm nhiệt	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện từ dung tích 1,8 lít	0,15
63	Mâm nhiệt trên	Bộ	- Dùng cho nồi cơm điện từ dung tích 1,8 lít	0,15
64	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
65	Mặt nạ 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
66	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	2
67	Mặt nạ 2 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
68	Mặt nạ 3 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
69	Mỏ hàn	Cái	- Điện áp: 220VAC - Công suất: 60W	0,3
70	Mũi khoan bê tông	Cái	- Đường kính Ø8	0,2
71	Mũi khoan sắt	Cái	- Đường kính Ø6	0,2
72	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước : 100 x 180x 50mm	0,06
73	Nẹp vuông	Cây	- Kích thước ngang 2cm; dài 1,6m	2
74	Nẹp vuông	Cây	- Kích thước ngang 5cm; dài 1,6m	1
75	Nhợ đai dây điện	m	- Màu trắng, đường kính dây 1mm	10
76	Nhựa thông	Hộp	- Kích thước hộp: 60 x 25 mm - Khối lượng: 15g	0,2
77	Ổ cắm đôi âm	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
78	Ổ cắm đôi nổi	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
79	Ống gen cách điện	Sợi	- Gồm 5 loại ống có đường kính 2,3,4,5 và 6mm và dài 1m	5
80	Ống nhựa cứng luồn dây điện	Cây	- Loại ống nhựa PVC Ø20	2
81	Ống ruột gà luồn dây điện	m	- Loại ống nhựa Ø20	2
82	Phao điện	Bộ	- Điện áp 220VAC/50Hz - Dùng cho bơm 2Hp - Khoảng cách thao tác từ 0,2 – 5m	0,1
83	Phích cắm không dây	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,5
84	Phích thử bóng đèn	Cái	- Dùng kiểm tra bóng đèn và dây điện	0,2
85	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	- Kích thước: 40 x 100cm - Nhiệt độ $\leq 1500^{\circ}\text{C}$	0,2
86	Phớt máy bơm nước	Bộ	- Dùng cho máy bơm nước 1Hp	0,5
87	Pin 9V	Viên	- Điện áp 9VDC	0,5
88	Pin tiểu	Cặp	- Điện áp 1,5VDC	0,5
89	Rơ le nhiệt	Cái	- Dùng cho nồi cơm điện từ dung tích 1,8 lít	0,15
90	Sơn cách điện	ml	- Đạt cách điện B và F	50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	(vecni)			
91	Tài liệu điện dân dụng	Quyển	- Tài liệu lưu hành nội bộ - Theo chương trình của nhà trường ban hành. - Tài liệu in trên 2 mặt trên khổ giấy A4, số trang tối thiểu 150 trang/quyển	1
92	Tấm làm mát dùng cho quạt điều hòa	Tấm	Dùng cho quạt điều hòa + Công suất: 100W + Dung tích 14 lít	0,15
93	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360mm - Dung tích : 15L	0,06
94	Thước cuộn	Cái	- Phạm vi đo: 5m - Hệ đo: inch và mét	0,5
95	Tụ điện máy bơm nước	Cái	- Điện áp: 370VAC/50Hz - Điện dung: 15mf	0,2
96	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện dung: 2,5μF - Điện áp: 500VAC/50Hz	0,25
97	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện áp: 250VAC/50Hz - Điện dung: 2,2 đến 2,5mf	0,2
98	Tụ quạt hơi nước	Cái	- Điện áp: 450VAC/50Hz - Điện dung: 4mf	0,2
99	Ván ép	Tấm	- Kích thước: 2400 x 1200 x 15 mm	0,5
100	Van một chiều bàn ủi hơi nước đứng	Cái	Dùng cho bàn ủi hơi nước có thông số: + Công suất: 1800W + Dung tích bình chứa nước 1,4 lít	0,1
101	Van thông hơi	Cái	- Dùng cho nồi cơm điện từ dung tích 1,8 lít	0,15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	100	170
II	Khu học thực hành			
	Xưởng thực hành nghề	5,5	300	1650
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện	2	60	120

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ

*(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề đào tạo: Công nghệ ô tô

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề công nghệ ô tô, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	19,93	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,43	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,5	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,99	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		điểm mua sắm	
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,67
3	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz	2,67
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	2,67
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,67
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz. - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	2,67
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Ắc quy	- Điện áp 12V – 50Ah	12,8
2	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	157,5
3	Bộ cờ lê tự động loại gạt đảo chiều	Gồm 8, 10, 12, 13, 17, 19mm	21,6
4	Bộ cờ lê vòng kiểu sao	Gồm 6×8, 10×12, 14×17, 20×24mm	19,5
5	Bộ cờ lê vòng miệng	- Kích thước từ 8 – 32 mm	19,5
6	Bộ đồng hồ nạp gas lạnh	- Đường kính đồng hồ đo 80 mm - Thang đo: 0~800psi; -30~500psi - Ống: 1 xanh, 1 đỏ (1/4"-5/16"), 1 vàng 1/4" - Chiều dài tiêu chuẩn 150 cm	6,4
7	Bộ kiểm cách điện	- Gồm: Kim đa năng đầu bằng, kim tuốt dây điện đa năng, kim mỏ nhọn, kim mũi nhọn đầu cong, kim bắn cốt, kim tháo phe...	15,7
8	Bộ lục giác	Kích thước từ 1,5 đến 17 mm	7,1
9	Bộ tuốc nơ vít	Cách điện 1000V, gồm 4 cây: 2 cạnh, 2 cây bake	6,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
10	Bộ tuýp kiểu sao	Kích thước tuýp từ 8 – 32 mm	12,2
11	Búa cao su	Trọng lượng 300g	6,7
12	Búa kỹ thuật	Trọng lượng 500g	8,9
13	Cần nối đầu chuyên	Từ 1/2' sang 3/8'	10
14	Cào vòng bi	Gồm cào 2 và 3 chấu	1,7
15	Cờ lê lục	Thang đo 10-60 Nm	10
16	Cưa sắt	Độ dài lưỡi 300mm	7,5
17	Đồng hồ đo điện vạn năng	- Kiểm tra nối mạch - Đo điện áp xoay chiều và một chiều. - Đo cường độ dòng điện. - Đo điện trở, độ tự cảm và điện dung. - Kiểm tra các linh kiện như transistor, diode, led...	18
18	Dũa kim loại	Gồm dũa dẹp, bán nguyệt, tròn, tam giác...	4,9
19	Máy khởi động	Loại 12V, gồm loại giảm tốc; đồng trục; bánh răng hành tinh	4,3
20	Máy nén khí	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1,5 KW - Dung tích chứa 70 lít	19
21	Máy phát điện ô tô	Loại điện xoay chiều 12V	4,3
22	Mỏ hàn điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 100W	6,3
23	Mô hình hệ thống các thiết bị điện phụ	Gồm hệ thống phun nước và rửa kính; hệ thống nâng hạ kính; hệ thống khóa cửa; hệ thống gương chiếu hậu	28,2
24	Mô hình hệ thống chiếu sáng và tín hiệu	Gồm các chi tiết của nguồn điện, công tắc các loại, các loại đèn chiếu sáng và tín hiệu	28,2
25	Mô hình hệ thống cung cấp điện	Gồm các chi tiết của nguồn điện, nạp điện, bộ điều chỉnh điện, máy phát điện	6,4
26	Mô hình hệ thống đánh lửa	Gồm các chi tiết của nguồn điện, biến áp đánh lửa, bộ chia điện, dây cao áp, bu gi	6,4
27	Mô hình hệ thống điều hoà nhiệt độ không khí	Gồm máy nén, giàn nóng, giàn lạnh, van tiết lưu, quạt lồng sóc, bộ lọc khô, các đường ống....	58

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
28	Mô hình hệ thống khởi động	Gồm các chi tiết của nguồn điện, công tắc khởi động, máy khởi động	6,4
29	Mô lét	Độ dài 12 inch	19,5
30	Nhíp gấp linh kiện	Gồm 4 cây	4,9
31	Thanh nạy tháo của kính ô tô	Vật liệu thép không gỉ	5
32	Thiết bị thu hồi gas lạnh	- Chức năng tự tách dầu, lọc và tái chế gas lạnh, chức năng kiểm tra độ kín toàn hệ thống, thích hợp cho tất cả các chất làm lạnh thường được sử dụng - Điện áp 220-240V ~ 50-60Hz - Công suất động cơ 1 Mã lực - Tốc độ 1450 vòng/phút - Van an toàn tự động ngắt 38.5 bar - Lưu lượng hút hơi 0.4 kg/phút - Chất lỏng 3.5 kg/phút	6,4
33	Thước căn lá	Gồm 13 lá	2,1
34	Tuốc nơ vít	Cách điện 1.000V, gồm 4 cây 2 cạnh, 2 cây bake	7,9
35	Tuýp mở bugi	Gồm 16, 18, 20.8mm	2,1

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng keo	Cuộn	Loại sử dụng trong cách điện	1
2	Bộ đầu nối dây (cổng giao tiếp)	Bộ	Gồm nối thẳng, nối 3,.....	10
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5mm.	0,2
4	Cầu chì	Bộ	- Từ 5A đến 35 A	1,5
5	Chì hàn	Cuộn	Khối lượng: 0,3 kg/cuộn	0,2
6	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu : Bông cỏ - Trọng lượng : 500g	0,06
7	Dây điện ô tô	m	Bọc cách điện, đủ loại màu sắc	7
8	Gas lạnh	Kg	HCF-134A (R134A) / 410A	0,8
9	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 70gsm	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Ký hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260mm - Trọng lượng : 300g.	0,06
11	Mút lau bảng	Cái	Kích thước : 100 x 180x 50mm	0,06
12	Nhớt lạnh	Lít	HCF-134A (R134A) / 410A	0,2
13	Rơ le	Bộ	12V - 80A; 1 Bộ 5 cái rơ le, Rơ Le 4,5 chân	1,5
14	Tài liệu công nghệ ô tô	Quyển	- Theo chương trình của nhà trường ban hành - Tài liệu in 2 mặt trên giấy A4, tổng số trang tối thiểu 150 trang	1
15	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360mm - Dung tích : 15L	0,06
16	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,1
17	Vải lau	Kg	Loại thấm dầu	1,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	85	144,5
II	Khu học thực hành			
	Xưởng thực hành nghề	5,5	315	1732,5
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện	2	60	120

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề : May công nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề may công nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	14,78	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	12,78	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,22	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
2	Bảng di động	- Kích thước 1200 x 1500mm. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,00
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz	2,00
4	Amplý	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	2,00
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,00
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz. - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	2,00
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	14,78
2	Bàn cắt vải, cắt giấy	- Khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40x80x1,2mm - Kích thước bàn: 1800x2000 x 2200mm - Mặt bàn MDF	230
3	Bộ truyền suốt	1 con truyền và 5 con suốt sử dụng cho các loại máy may 1 kim công nghiệp	115
4	Dụng cụ tháo chi	- Chất liệu cán nhựa, đầu tháo bằng thép, có đầu tròn an toàn. - Kích thước: 82mm	115
5	Cử nam châm định vị	- Loại sử dụng cần may thẳng - Kích thước 30x50x30mm - Trọng lượng: 150g	115
6	Ghế băng để học viên ngồi may	- Kích thước: 950 x240x470mm - Khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40x80x1,2mm	230

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Mặt ghế MDF	
7	Kéo bấm	- Chất liệu thép tốt - Chiều dài kéo: 110mm.	115
8	Kéo cắt vải	- Chất liệu thép tốt - Chiều dài kéo: 275 mm	115
9	Máy vắt sủ	- 1 kim 3 chỉ - 2 kim 5 chỉ	115
10	Thước cây	- Chất liệu gỗ - Chiều dài 600 mm	115
11	Thước dây	- Mềm dẻo, 2 đầu được ghim kẹp bằng miếng thép không gỉ - Chiều dài 1500 mm	115
12	Máy may công nghiệp	- Loại 1 kim - Điện tử	217,5
13	Máy thừa khuy	- Tốc độ: 2.500 vòng/phút - Điện tử	92,5
14	Máy đính cúc	- Điện tử - Đường kính nút/cúc: 10-28mm	92,5
15	Máy cuốn ống	- Điện tử - Loại 2 kim	80
16	Bàn ủi hơi nước	- Loại có bình nước treo - Đế được đúc bằng nhôm nguyên khối. - Tay cầm bằng nhựa, cách nhiệt, cách điện tốt.	115
17	Manocanh	- Nhựa trắng, đứng - Kích thước nam 1700 mm, nữ 1600 mm	115
18	Nhíp khâu chỉ	- Đầu uốn cong, dài 100 mm - Chất liệu Inox	115

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo chương trình của nhà trường ban hành	1
2	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 70gsm	40
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Loại bút lông bảng WB03 - Bề rộng nét viết 2,5 mm.	0,2
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100 x180x50 mm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360 mm - Dung tích : 15L	0,06
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260 mm - Trọng lượng : 300g.	0,06
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: Bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	1
9	Bút chì	Cái	- Đầu bút inox chống gỉ 0,5 mm - Vỏ nhựa, có đầu bấm	1
10	Chì may	Ống	Chì may công nghiệp loại 40/2 2500m, (lộc 6 ống)	4
11	Chì tơ vắt sổ	Cuộn	5.000 m, 75A, 550g/ống, chất liệu polyester	1
12	Giấy bì cứng cắt rập	Tờ	Khổ A0, màu trắng	8
13	Phấn vẽ trên vải	Hộp	20 viên, màu trắng, vàng, xanh, đỏ, không trơn, trượt trên vải	1
14	Vải dệt kim	m	Mềm mại, tính co giãn và đàn hồi tốt	6
15	Kim máy	Cái	Phù hợp với máy may	4
16	Keo dán	Lọ	- Dung lượng 35ml - Trong suốt, nhanh khô, mềm dẻo	1
17	Hột, nút áo	Túi	Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu	0,5
18	Móc, nút quần	Túi	Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu	0,5
19	Dây kéo quần	Cái	- Dài: 250 mm - Chất liệu: Răng đồng.	2
20	Keo giấy	Miếng	Cotton, có trọng lượng từ 20-80(g), Màu Trắng, Xám, Đen, có 2 loại mỏng, dày	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	70	119

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
II	Khu học thực hành			
	Phòng thực hành nghề	5,5	230	1265
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện	2	45	90

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số *MM* /2022/QĐ-UBND ngày *01* tháng *3* năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề : May dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề may dân dụng trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	20,33	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,33	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	3,05	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplý	- Công suất 250W, 220V/50Hz - Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB	4,77
2	Bàn chuyên dùng để ủ sản phẩm	Kích thước: 1.000 x 600 x 1.200 mm	7,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Bàn thiết kế	Kích thước: 1.000 x 1200 x 1.200 mm	14
4	Bàn ủi hơi nước	- Điện áp : 220V - Công suất 2000W	11,8
5	Bảng di động	- Kích thước: 1200 x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	4,77
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	11,4
7	Bộ dụng cụ cắt may	- Dụng cụ tháo chỉ - Kéo bấm chỉ - Kéo cắt vải - Kéo cắt giấy - Thước dây - Thước thẳng	32,8
8	Bộ dụng cụ sửa chữa 22 chi tiết	- 01 bộ tô vít chính xác - 01 kim điện tử hợp 8" - 01 kim mũi dài 6" - 01 cờ lê 8" - 01 bút thử điện 100-500V, dài 150 mm - 02 tô vít dẹt 2 cạnh: 3x100 mm và 6.5x150 mm - 02 tô vít bake 4 cạnh: 10x100mm và 20x150mm - 01 mỏ hàn 30W/220V - 01 thước Stanley 8m - 01 bộ lục giác 10 cái hệ m - 01 búa cán gỗ 130oz - 01 đục - 01 cửa mini 8-3/4" - 01 đèn pin + 01 kéo	78,6
9	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số : 150 – 15KHz - Kích thước : 275x185x120 mm - Khối lượng: 1,2kg	4,77
10	Máy cắt vải cầm tay	- Điện áp 220VAC - Công suất 100W - Bề dày cắt ≤ 32mm	29,3
11	Máy may một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5 mm - Hành trình trụ kim: 30,7 mm - Loại ô bôi trơn tự động hoàn toàn.	70,7

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Bàn lữa: 4 cầu răng cưa. - Điện tiêu thụ: 220V - Công suất động cơ: 220w	
12	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,77
13	Máy vắt sủ 2 kim 4 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 5,500 mũi/phút - Chiều dài mũi: 0,8 ~ 4,6 mm - Tỷ lệ dây vi sai: May nhúm: 1:2 (Tối đa: 1:4); May căng: 1:0,7(Tối đa: 1:0,6) - Độ rộng vắt sủ: 4.0 - Cự li kim: 2.0; 2.4; 3.2 - Kim: DCx270, DCx1 #9~18 - Điện áp : 220V	33
14	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	4,77
15	Người mẫu nhựa nam đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng trắng sứ - Kích thước : Cao khoảng 1,8m	14
16	Người mẫu nhựa Nữ đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng trắng sứ - Kích thước : Cao khoảng 1,65m	14
17	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	4,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,2
2	Bộ đồng tiền + râu tôm	Bộ	Theo máy may	2
3	Bộ thuyền + suốt	Bộ	1 thuyền 2.1 cm + 5 suốt nhôm	3
4	Bút lông viết bảng	Cây	- Ngòi bút: 2,5 mm - Kích thước: 20 cm	1,5
5	Chỉ may	Cuộn	Loại chỉ 2000 m/cuộn	0,5
6	Chổi quét	Cái	Chổi cỏ cán nhựa dài 100 cm	0,15
7	Cúc 2 da	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,2
8	Cúc Lascote	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,2
9	Cúc mắt mèo đỏ chân gấm	Gói	Quy cách: 40 cái/gói	0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Dầu máy may	Lít	MK10	0,5
11	Dây kéo quần tây nam	Cái	Chiều dài 18cm	4
12	Dây kéo quần tây nữ	Cái	Chiều dài 18cm	4
13	Dụng vải	m	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	2
14	Dụng vải	m	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	2
15	Ghim vải may	Vi	Vi ghim gồm 40 cây kim nhỏ.	1
16	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của nhà trường	3
17	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	4,2
18	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50-70gsm	24
19	Keo giấy	m	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Kích thước: 40" x 1m	2
20	Keo hồ	m	Keo hồ	2
21	Keo vải	m	- Định lượng (gr/m ²): 59 - Kích thước: 40" x 1m	2
22	Kim máy may 1 kim	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp với máy	14
23	Kim máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp với máy	5
24	Ky hồ rác	Cái	Chất liệu nhựa cán dài 80cm	0,15
25	Móc áo sơ mi	Cái	Chất liệu nhựa	2
26	Móc quần tây	Cái	Chất liệu nhựa	2
27	Nút áo sơ mi	Bịch	- Loại bịch 90 cái - Đường kính nút áo 1.3cm	0,1
28	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bết, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	0,02
29	Thùng rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,15
30	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
31	Vải Cotton	m	Vải thông dụng	1
32	Vải kaki	m	Vải thông dụng	1
33	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải cotton	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			- Khổ 1,5 m x 1,2 m	
34	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
35	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
36	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
37	Vải may quần tây nam	Quần	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
38	Vải may quần tây nam	Quần	- Loại vải kaki - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
39	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải cotton - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1
40	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải kaki - Khổ 1,5 m x 1,2 m	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	70	119
II	Khu học thực hành			
	Phòng thực hành may	5,5	330	1650
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện	2	46,52	93,04

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2

*(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề : Lái xe ô tô hạng B2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 3,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2 trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	89,85	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,69	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	86,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	13,47	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ắc quy	12V- 65 Ah	3,2
2	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	3,69
3	Bàn thực hành	Kích thước: (1200x800x760) mm	2,0
4	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50 mm.	3,69
5	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO ₂ .	88,78
7	Bộ bản vẽ chi tiết các thành phần, hệ thống của xe ô tô	Bản khổ A1 khung nhôm	2,0
8	Bộ dụng cụ rửa xe	- Áp suất công việc 9MPa (90bar) - Áp suất cho phép 900Mpa (90 bar) - Tốc độ dòng chảy 4.5 /min - Tốc độ dòng chảy tối đa 7.1 l/min - Áp suất nguồn cung cấp nước tối đa 0.4Mpa (4 bar) - Công suất động cơ 1600W - Nguồn cung cấp điện áp 220V~50Hz - Áp suất âm thanh 76dB(A), K=3 dB(A) - Công suất âm thanh 92 dB(A) - Giá trị rung < 2.5m/s ² - Nhiệt độ nước tối đa 50°C	0,8
9	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
10	Bộ sạc ắc quy tự động	- Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz - Điện áp ra 12-24V, dòng 1A-20A	3,2
11	Bơm mỡ cầm tay	- Áp suất nén: 27-41Mpa - Dung tích: 600 cm ³	3,2
12	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	3
13	Đồng hồ đo áp suất	- Áp suất tối đa: 0.8 Mpa	4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
	bánh xe	- Chiều dài ống khí: 440 mm - Kích thước khớp nối nhanh: 1/4" (6.3mm) - Noise level: 70 dB(A) - Vibrations : 2.5 m/s ² - Trọng lượng: 0.33 kg	
14	Đồng hồ VOM digital	- DC V: 200mV, 2V, 2V, 20V, 200V, 1.000V - AC V: 200V, 750V - DC A: 200uA, 2mA, 20mA, 200mA, 10A - Nguồn điện: 9 V - Trọng lượng: 140 g - Kích thước: 128x72x36 mm	0,4
15	Ế tô, bàn nguội	Độ mở < 250 mm	0,4
16	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	81
17	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	4
18	Khay chứa vật tư thực tập	Inox, KT: 60 x 80 x 8 (cm)	4
19	Kích đội ô tô	Kích kiểu cá sấu, tải kích: 5 tấn	1,6
20	Kích đội ô tô	Kích thủy lực, 1 tấn	1,6
21	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số : 150 – 15KHz - Kích thước : 275x185x120 mm - Khối lượng: 1,2 kg	3,69
22	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo : 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,4
23	Máy hút bụi	- Công suất : 3000W - Dung tích : 23l - Kích thước : 39x39x61cm - Điện áp : 220V - Trọng lượng: 6,3 kg	1,6
24	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỹ lục : 100,000 lượt vào/ra - Màn hình : 3 inch độ phân giải cao .	9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra. - Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Hiện thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1 lần chấm công. - Điện áp : 220V	
25	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,69
26	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,69
27	Mô hình hệ thống lái trợ lực điện	- Thành phần: EPS, ECU, dụng cụ đo, cảm biến tốc độ xe - Van điện từ, bơm điện, đường ống áp lực, van điều khiển, - Thanh răng, xi lanh trợ lực, bánh xe, lốp xe, vv - Cảm biến tốc độ nhảy cảm với thay đổi giúp hệ thống lái trợ lực được vận hành với biến tần và TPS, điều khiển biến đổi VSS. Và bơm điện, nhiệt kế và các giá trị TPS là hiển thị với đồng hồ Volt kỹ thuật số. - Bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện AC 380V 3HP - Với hệ thống kiểm soát biến tần 0 ~ 60Hz - Khung gá được sơn tĩnh điện với 4 bánh xe, 2 ngăn kéo cửa tủ. - Kích thước sản phẩm: (Dài) 1700 x (Rộng) 1530 x (Cao) 1500 mm. - Trọng lượng: 260kg.	3,6
28	Mô hình hệ thống phanh	- Hệ thống 4 cảm biến hệ thống phanh, 4 kênh anti-lock - Hệ thống ABS của 4 bánh xe truyền động thủy lực - Đồng hồ áp lực phanh - Van điều khiển - Thiết bị truyền động - Thiết bị chẩn đoán dòng điện đầu và cuối	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Công tắc an toàn - Mô tơ AC 380V, 1HP 5 động cơ, 4 biến tần (0 ~ 60Hz) - Khởi động bằng ắc quy 12V - Sạc tự động - Hệ thống chân không được cài đặt bên trong. - Tủ ngăn kéo 2 cửa, 4 bánh xe khung đứng. - Kích thước: 160 cmx136 cmx150 cm. - Trọng lượng: 500kg	
29	Mô hình hệ thống treo Ô tô	- Cụm moay ơ bánh trước. - Hệ thống treo trước – treo độc lập: giảm chấn thủy lực, lò xo, các đòn treo dọc, ngang - Hệ thống lái kiểu trục vít – thanh răng có trợ lực thủy lực: - Thước lái, vô lăng – trục lái, bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện - Đồng hồ thể hiện áp suất khi đánh lái - Các cảm biến, hộp ECU điều khiển trợ lực lái - Ắc qui 12V - Tất cả được bố trí một cách khoa học trên khung giá thể hiện. Kết cấu hệ thống treo độc lập – hệ thống lái trợ lực thủy lực - Hệ thống khung giá bằng thép chắc chắn, có bánh xe di chuyển, được sơn tĩnh điện đảm bảo tính thẩm mỹ và độ bền cao	3,6
30	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	- Thực hiện các phép đo trực tiếp mà không cần tháo, dỡ xe - với các bộ giắc chờ cho phép dễ dàng lấy các tín hiệu để chẩn đoán - Thực hiện phép đo tất cả các hệ thống khi xe đang hoạt động - Hệ thống có thể được tháo rời để hiểu rõ hơn. - Quan sát được bên trong thân xe - Động cơ Kappa 1.0 L - Công suất động cơ: 66/5,500 (ps/rpm) - Mô men xoắn cực đại: 9.6/3,500 (kgm/rpm)	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Hệ thống nhiên liệu phun xăng điện tử - Hộp số tự động điều khiển điện tử - Số chỗ ngồi: 5 chỗ	
31	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô đời mới	Thông số kỹ thuật : - Mô hình bao gồm đầy đủ các hệ thống điều khiển trên ô tô cơ như: - Hệ thống đánh lửa lập trình ESA - Hệ thống phun xăng lập trình EFI - Hệ thống cung cấp điện, hệ thống khởi động - Hệ thống tín hiệu ,chiếu sáng, hệ thống kiểm tra theo dõi - Hệ thống âm thanh - Hệ thống nâng kính điện,hệ thống gương điện, hệ thống gạt nước,hệ thống - Điều khiển khoá cửa từ xa, hệ thống chống trộm -Hệ thống điều khiển quạt điều hoà,hệ thống cảnh báo mở cửa.. - Tất cả các bộ phận đều được bố trí dàn trải trên khung giá có bánh xe di chuyển. - Các hệ thống làm việc bình thường và có thể tạo ra Pan hư hỏng,thực hành các đầu nối	3,6
32	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	9
33	Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ	- 18 máy tính - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9
34	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	81
35	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB,LAN,Wifi	3,69
36	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	4,5
37	Tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	1,2
38	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết : 13 - Số lượng chi tiết: 165	1,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Số lượng chìa khóa : 3 - Chất liệu :thép, sơn tĩnh điện Số lượng các ngăn kéo: 7 - Kích thước: 958 mmx766 mmx465 mm - Trọng lượng (kg) 94kg	
39	Vỏ xe	175-70/R4	3,2
40	Xe ô tô tập lái số nguội	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 6211:2003	0,22
41	Xe ô tô kê kích tập số nóng	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 6211:2003	0,22
42	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 6211:2003	82,6
43	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phôi giả	0,5
44	Sân tập lái	Diện tích 8000m ²	40,8

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Chổi phát trần lau bụi	Cây	- Vật liệu: sợi Chenille không rụng lông - Chiều dài: 590 mm	0,2
3	Cồn 70°	Chai	Dung tích: 50ml	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,31
5	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
6	Giấy A0	Tờ	Định lượng :70gsm	0,6
7	Giấy A4	Tờ	Định lượng : 50 – 70gsm	8
8	Mỡ bôi	kg	Chịu được nhiệt độ cao 40-120°C	0,2
9	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE - 40	1,5
10	Túi nôn	Cái	- Giấy cán màng PE chịu nước - Thể tích: 165ml	1
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
12	Xà bông	Cục	Trọng lượng : 90g	0,2

13	Xăng	Lít	A95/ E5	133,5
----	------	-----	---------	-------

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	133	2261
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	7	28
2	Phòng học nghiệp vụ vận tải	4	4	16
3	Phòng học pháp luật giao thông đường bộ	4	22	88
4	Phòng học thực tập bảo dưỡng sửa chữa thông thường	4	8	32

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề : Lái xe ô tô hạng C

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 06 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề lái xe ô tô hạng C trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	99,85	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,69	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	96,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	14,97	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ắc quy	12V- 65 Ah	3,2
2	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 mmx385 mmx182 mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	3,69
3	Bàn thực hành	Kích thước: (1200x800x760) mm	2,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	3,69
5	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	98,78
7	Bộ bản vẽ chi tiết các thành phần, hệ thống của xe ô tô	Bản khổ A1 khung nhôm	2,0
8	Bộ dụng cụ rửa xe	- Áp suất công việc 9MPa (90bar) - Áp suất cho phép 900MPa(90 bar) - Tốc độ dòng chảy 4.5 /min - Tốc độ dòng chảy tối đa 7.1 l/min - Áp suất nguồn cung cấp nước tối đa 0.4MPa(4 bar) - Công suất động cơ 1600W - Nguồn cung cấp điện áp 220V~50Hz - Áp suất âm thanh 76dB(A), K=3 dB(A) - Công suất âm thanh 92 dB(A) - Giá trị rung <2.5m/s ² - Nhiệt độ nước tối đa 50°C	0,8
9	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	1,6
10	Bộ sạc ắc quy tự động	- Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz - Điện áp ra 12-24V, dòng 1A-20A	3,2
11	Bơm mỡ cầm tay	- Áp suất nén: 27-41Mpa - Dung tích: 600cm ³	3,2
12	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	3
13	Đồng hồ đo áp suất bánh xe	- Áp suất tối đa: 0.8 Mpa - Chiều dài ống khí: 440 mm - Kích thước khớp nối nhanh: 1/4" (6.3mm) - Noise level: 70 dB(A) - Vibrations : 2.5 m/s ² - Trọng lượng: 0.33kg	4
14	Đồng hồ VOM digital	- DC V: 200mV, 2V, 2V, 20V, 200V,	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		1.000V - AC V: 200V, 750V - DC A: 200uA, 2mA, 20mA, 200mA, 10A - Nguồn điện: 9 V - Trọng lượng: 140 g - Kích thước: 128x72x36 mm	
15	Ê tô, bàn nguội	Độ mờ < 250 mm	0,4
16	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	91
17	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	4
18	Khay chứa vật tư thực tập	Inox, KT: 60 x 80 x 8 (cm)	4
19	Kích đội ô tô	Kích kiểu cá sấu, tải kích : 5 tấn	1,6
20	Kích đội ô tô	Kích thủy lực, 1 tấn	1,6
21	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số : 150 – 15KHz - Kích thước : 275x185x120mm - Khối lượng : 1,2kg	3,69
22	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo : 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,4
23	Máy hút bụi	- Công suất : 3000W - Dung tích : 23l - Kích thước : 39x39x61cm - Điện áp : 220V - Trọng lượng: 6,3kg	1,6
24	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỹ lục : 100,000 lượt vào/ra - Màn hình : 3 inch độ phân giải cao . - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra. - Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Hiển thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công.	9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Điện áp : 220V	
25	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,69
26	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,69
27	Mô hình hệ thống lái trợ lực điện	- Thành phần: EPS, ECU, dụng cụ đo, cảm biến tốc độ xe - Van điện từ, bơm điện, đường ống áp lực, van điều khiển, - Thanh răng, xi lanh trợ lực, bánh xe, lốp xe, vv - Cảm biến tốc độ nhạy cảm với thay đổi giúp hệ thống lái trợ lực được vận hành với biên tần và TPS, điều khiển biến đổi VSS. Và bơm điện, nhiệt kế và các giá trị TPS là hiển thị với đồng hồ Volt kỹ thuật số. - Bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện AC 380V 3HP - Với hệ thống kiểm soát biên tần 0 ~ 60Hz - Khung gá được sơn tĩnh điện với 4 bánh xe, 2 ngăn kéo cửa tủ. - Kích thước sản phẩm: (Dài) 1700 x (Rộng) 1530 x (Cao) 1500 mm. - Trọng lượng: 260kg.	3,6
28	Mô hình hệ thống phanh	- Hệ thống 4 cảm biến hệ thống phanh, 4 kênh anti-lock - Hệ thống ABS của 4 bánh xe truyền động thủy lực - Đồng hồ áp lực phanh - Van điều khiển - Thiết bị truyền động - Thiết bị chẩn đoán dòng điện đầu và cuối - Công tắc an toàn - Mô tơ AC 380V, 1HP 5 động cơ, 4 biên tần (0 ~ 60Hz) - Khởi động bằng ắc quy 12V - Sạc tự động - Hệ thống chân không được cài đặt bên trong.	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Tủ ngăn kéo 2 cửa, 4 bánh xe khung đứng. - Kích thước: 160 cm x 136 cm x 150 cm. - Trọng lượng : 500kg	
29	Mô hình hệ thống treo Ô tô	- Cụm moay ơ bánh trước. - Hệ thống treo trước – treo độc lập: giảm chấn thủy lực, lò xo, các đòn treo dọc, ngang - Hệ thống lái kiểu trục vít – thanh răng có trợ lực thủy lực: - Thước lái, vô lăng – trục lái, bơm trợ lực được dẫn động bằng mô tơ điện - Đồng hồ thể hiện áp suất khi đánh lái - Các cảm biến, hộp ECU điều khiển trợ lực lái -Ắc qui 12V - Tất cả được bố trí một cách khoa học trên khung giá thể hiện. Kết cấu hệ thống treo độc lập – hệ thống lái trợ lực thủy lực - Hệ thống khung giá bằng thép chắc chắn, có bánh xe di chuyển, được sơn tĩnh điện đảm bảo tính thẩm mỹ và độ bền cao	3,6
30	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	- Thực hiện các phép đo trực tiếp mà không cần tháo, dỡ xe - với các bộ giảm chờ cho phép dễ dàng lấy các tín hiệu để chẩn đoán - Thực hiện phép đo tất cả các hệ thống khi xe đang hoạt động - Hệ thống có thể được tháo rời để hiểu rõ hơn. - Quan sát được bên trong thân xe - Động cơ Kappa 1.0 L - Công suất động cơ: 66/5,500 (ps/rpm) - Mô men xoắn cực đại: 9.6/3,500 (kgm/rpm) - Hệ thống nhiên liệu phun xăng điện tử - Hộp số tự động điều khiển điện tử - Số chỗ ngồi: 5 chỗ	3,6
31	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô đời mới	Thông số kỹ thuật: - Mô hình bao gồm đầy đủ các hệ thống điều khiển trên ô tô cơ như:	3,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Hệ thống đánh lửa lập trình ESA - Hệ thống phun xăng lập trình EFI - Hệ thống cung cấp điện, hệ thống khởi động - Hệ thống tín hiệu, chiếu sáng, hệ thống kiểm tra theo dõi - Hệ thống âm thanh - Hệ thống nâng kính điện, hệ thống gương điện, hệ thống gạt nước, hệ thống - Điều khiển khoá cửa từ xa, hệ thống chống trộm - Hệ thống điều khiển quạt điều hoà, hệ thống cảnh báo mở cửa. - Tất cả các bộ phận đều được bố trí dàn trải trên khung giá có bánh xe di chuyển. - Các hệ thống làm việc bình thường và có thể tạo ra Pan hư hỏng, thực hành các đầu nối	
32	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	9
33	Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ	18 máy tính, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9
34	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	91
35	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,69
36	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	4,5
37	Tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	1,2
38	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết : 13 - Số lượng chi tiết: 165 - Số lượng chìa khóa : 3 - Chất liệu :thép, sơn tĩnh điện - Số lượng các ngăn kéo:7 - Kích thước : 958x766x465mm - Trọng lượng (kg) 94kg	1,6
39	Vỏ xe	825/16	3,2
40	Xe ô tô tập lái số nguội	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	0,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
41	Xe ô tô kê kích tập số nóng	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	0,22
42	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	92,6
43	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phôi giả	0,5
44	Sân tập lái	Diện tích 8.000m ²	43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5 mm - Kích thước: 20 cm	0,1
2	Chổi phát trần lau bụi	Cây	- Vật liệu: sợi Chenille không rụng lông - Chiều dài: 590 mm	0,2
3	Cồn 70°	Chai	Dung tích : 50ml	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,23
5	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
6	Giấy A0	Tờ	Định lượng : 70gsm	0,6
7	Giấy A4	Tờ	Định lượng : 50 – 70gsm	8
8	Mỡ bò	kg	Chịu được nhiệt độ cao 40-120°C	0,2
9	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE - 40	1,5
10	Túi nôn	Cái	- Giấy cán màng PE chịu nước - Thể tích: 165 ml	1
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
12	Xà bông	Cục	Trọng lượng : 90g	0,2
13	Dầu DO	Lít	Dầu Do 0,001 S-V	243,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	133	2261
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	7	28
2	Phòng học nghiệp vụ vận tải	4	4	16
3	Phòng học pháp luật giao thông đường bộ	4	22	88
4	Phòng học thực tập bảo dưỡng sửa chữa thông thường	4	8	32

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT NẤU ĂN
(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật nấu ăn

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Kỹ thuật nấu ăn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,70	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	14,67	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,46	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplý	Công suất 250W, 220V, 50Hz Kích thước : 485x 385x182mm Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Bàn 2 chậu có thành sau	Chất liệu Inox Điều chỉnh được chiều cao Chậu rửa 500x500x300,	3,36
3	Bàn chế biến có giá nan dưới	Chất liệu Inox Điều chỉnh được chiều cao	3,36
4	Bảng di động	Kích thước 1,2 x 1,5 m. Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng Mặt bảng màu trắng	1,78
5	Bếp gas công nghiệp	Chất liệu Inox. Loại bếp 3 họng lửa	4,03
6	Bếp nướng than	Chất liệu Inox Có hệ thống điều chỉnh nhiệt	2,67
7	Bình chữa cháy bột ABC	Khối lượng chất chữa cháy: 4Kg.	0,43
8	Bình chữa cháy bột BC	Khối lượng chất chữa cháy: 4Kg.	0,43
9	Bình chữa cháy khí CO2	Khối lượng chất chữa cháy: 5Kg.	0,43
10	Bộ chảo	Chất liệu inox 304 hoặc nhôm Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
11	Bộ cốc và thìa đong	Chất liệu Inox 304 Gồm các loại cốc và thìa đong có kích thước khác nhau	2,67
12	Bộ dao	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	5,34
13	Bộ đĩa ăn	Chất liệu bằng gỗ, tre, nhựa, ...	2,67
14	Bộ dụng cụ cắt, gọt rau củ quả	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
15	Bộ dụng cụ nấu ăn	Gồm có: Chảo, sóc phở, xẻng, kẹp, ...	4,03
16	Bộ đựng gia vị	Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	4,03
17	Bộ kéo	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	1,00
18	Bộ muôi múc canh	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm Gồm các loại muôi có kiểu và kích thước khác nhau	2,67
19	Bộ muỗng	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm Gồm các loại muỗng có kiểu và kích	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		thước khác nhau	
20	Bộ nồi	Chất liệu inox 304 hoặc nhôm Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
21	Bộ nồi đất	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
22	Bộ nồi xùng hấp	Chất liệu inox 304 hoặc nhôm Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	2,67
23	Bộ rổ rá	Chất liệu nhôm, Inox 304 hoặc nhựa Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	2,67
24	Bộ thau	Chất liệu nhôm, Inox 304 hoặc nhựa Gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	2,67
25	Bộ tô, chén, đĩa	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm Gồm các loại tô có kiểu và kích thước khác nhau	2,67
26	Búa đập thịt	Chất liệu Inox 304 Trọng lượng $\geq 250g$	1,00
27	Cân đĩa	Cân đồng hồ lò xo Loại cân 5Kg	1,67
28	Cây cán bột 2 đầu	Mặt chống dính Đường kính 50cm	1,00
29	Cây nướng thịt	Chất liệu Inox 304	1,00
30	Cối và chày	Chất liệu Inox 304	1,00
31	Kẹp gấp thức ăn	Chất liệu Inox 304	2,67
32	Khuôn làm bánh	Chất liệu Inox 304, gỗ ... Gồm khuôn của các loại bánh và có kích thước khác nhau	1,67
33	Lò nướng	Chất liệu Inox. Dung tích thực tối thiểu: 59 lít. Có nhiều chế độ nướng	2,67
34	Lò vi sóng	Điện áp 220V/50Hz Công suất tối đa 1KW Dung tích tối thiểu 20 lít	2,67
35	Loa treo tường	Bằng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ Tần số : 120~15,000Hz Kích thước : 173x195x101mm Khối lượng : 780g	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
36	Máy cân bột bằng tải	Chất liệu Inox Tính năng : Cán bột (cán mỏng/dày tùy chỉnh) Chia bột thành sợi (chia bằng to/nhỏ tùy chỉnh)	2,67
37	Máy đánh trứng cầm tay	Điện áp 220V/50Hz Công suất 450W Chất liệu inox	2,67
38	Máy mài dao, kéo	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 60W$	1,00
39	Máy thái thịt	Chất liệu Inox. Lưỡi cắt 250mm	2,67
40	Máy tính	Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) Chuột quang : kết nối cổng USB. Bàn phím : kết nối cổng USB Màn hình : LCD 17 inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5 ms	1,78
41	Máy trộn bột	Chất liệu Inox. Phụ kiện đi kèm: cang trộn bột, cang đánh trứng, cang đánh kem 3 loại cang đánh bột: cang chân vịt, cang lồng, cang móc câu	2,67
42	Micro	Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz. Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,78
43	Nồi áp suất	Điện áp 220V/50Hz Công suất 900W Dung tích 5 lít	2,67
44	Nồi cơm điện	Điện áp 220V/50Hz Công suất 1200W Dung tích 1,5 lít	2,67
45	Nồi lẩu	Điện áp 220V/50Hz Công suất 1500W Dung tích 1,8 lít	2,67
46	Tivi	Màn hình: 32 inch, 220V Độ phân giải: HD Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
47	Tủ đông 2 cánh	Điện áp 220V/50Hz Dung tích tối thiểu 500 lít	13,44
48	Tủ ủ bột	Điện áp 220V/50Hz Công suất tối thiểu: 650W Chất liệu Inox. Số khay tối thiểu 10 khay	4,03
49	Vi nướng điện	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 1300W$	2,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bánh mì	Cái	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
2	Bánh phồng tôm	Gói	Loại gói 500gr	100
3	Bánh tráng mỏng	Bịch	Loại bịch 200gr	100
4	Bao tay nilong	Cái	Loại bao tay nilon dùng 1 lần	100
5	Bắp chuối	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
6	Bắp hạt đóng hộp	Lon	Loại lon 430gr	100
7	Bắp trái non	Lon	Loại lon 425gr	100
8	Bí đỏ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
9	Bò gân	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
10	Bột bắp	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
11	Bột chiên giòn	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
12	Bột mì	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
13	Bột năng	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
14	Bột nêm	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
15	Bột nghệ	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
16	Bột ngọt	Bịch	Loại bịch 454gr	100
17	Bột xù	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Bún tàu khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
19	Bún tươi	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
20	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	100
21	Bút lông viết bảng	Cây	WB – 03	100
22	Cá bóp phi lê	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
23	Cá chẻm	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
24	Cà chua	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
25	Cà chua hộp	Hộp	Loại hộp 430gr	100
26	Cá diêu hồng	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
27	Cá lóc	Kg	Loại cá lớn 2 con/Kg	100
28	Cà ri bột	Gói	Loại gói 100gr	100
29	Cà ri dầu	Hũ	Loại hũ 50gr	100
30	Cá thu	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
31	Cải thảo	Búp	Theo chuẩn VietGAP	100
32	Cần tây	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
33	Cánh gà	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
34	Cật heo	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
35	Cây xiên thịt	Gói	Chất liệu bằng tre Loại bịch 50 cây	100
36	Chanh	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
37	Chất chữa cháy ABC	Kg	Loại chất chữa cháy bột ABC	100
38	Chất chữa cháy BC	Kg	Loại chất chữa cháy bột BC	100
39	Chất chữa cháy CO ₂	Kg	Loại chất chữa cháy khí CO ₂	100
40	Chổi quét	Cây	Loại chổi cỏ	100
41	Chuối chát	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Cồn sát khuẩn	Chai	Loại 0,5 lít	100
43	Củ cải đỏ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
44	Củ cải trắng	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
45	Củ sắn	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
46	Dấm nuôi	Lít	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
47	Dầu ăn	Lít	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
48	Dầu hào	Chai	Loại chai 250ml	100
49	Đậu hũ	Miếng	An toàn thực phẩm	100
50	Dầu mè	Chai	Loại chai 250gr	100
51	Đậu phụng rang	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
52	Đinh hương	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
53	Dừa bào	Kg	Dừa khô bào	100
54	Dưa leo	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
55	Đùi gà	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
56	Dụng cụ lau nhà	Bộ	Chất liệu nhựa	100
57	Dụng cụ lau sàn nhà 360°	Bộ	Chất liệu nhựa Kích thước: 47x30x28cm	100
58	Dụng heo	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
59	Đường	Kg	Loại đường cát trắng	100
60	Đường nâu	Kg	Đường cát màu nâu	100
61	Đường phèn	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
62	Gà nguyên con	Con	Tối thiểu 1,5Kg/con	100
63	Gạo thơm	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
64	Gas	Bình	Loại bình 12Kg	100
65	Giá đỡ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
66	Gia vị nấu lẩu	Gói	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4 Định lượng: 70 gsm	100
68	Giấy thấm dầu mỡ	Bịch	Loại 50 tờ	100
69	Giò lụa	Kg	An toàn thực phẩm	100
70	Giò sống (mộc)	Kg	An toàn thực phẩm	100
71	Gừng	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
72	Hắc xì dầu	Chai	Loại chai 250gr	100
73	Hành lá	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
74	Hành tây	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
75	Hành tím	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
76	Hạt điều	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
77	Hạt sen khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
78	Hẹ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
79	Hoa hồi	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
80	Hoa lơ xanh	Búp	Theo chuẩn VietGAP	100
81	Khăn lau	Chiếc	Khăn cotton 30x30 cm	100
82	Khế chua	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
83	Khoai lang	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
84	Khoai môn	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
85	Khoai tím	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
86	Kiệu chua	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
87	Ky hốt rác	Cái	Chất liệu nhựa	100
88	Lá dứa	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
89	Lá thì là	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
90	Lạp xường	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
91	Mắm nêm	Chai	Loại chai 150ml	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Mắm tôm	Hũ	Loại chai 200gr	100
93	Margarine	Hộp	Loại hộp 200gr	100
94	Me	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
95	Mè trắng	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
96	Mì vàng	Gói	Loại gói 250gr	100
97	Miếng rửa chén	Miếng	Kích thước 15 x 10 cm Chất liệu sợi nylon	100
98	Mỡ chà	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
99	Mực khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
100	Mực tươi	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
101	Muối hạt	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
102	Muối IOT	Gói	Loại gói 500gr	100
103	Nấm đông cô khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
104	Nấm hương khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
105	Nấm hương tươi	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
106	Nấm mèo	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
107	Nấm rơm	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
108	Nếp	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
109	Nghệ tươi	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
110	Nghêu	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
111	Ngò	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
112	Ngũ vị hương	Gói	Loại gói 10gr	100
113	Nước cốt dừa	Lon	Loại lon 400ml	100
114	Nước dừa tươi	Lít	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
115	Nước lau bếp	Chai	Loại 200 ml	100
116	Nước lau nhà	Bình	Loại bình trọng lượng 3,8Kg	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
117	Nước lau sàn	Bình	Loại bình 4 lít	100
118	Nước mắm	Chai	Loại chai 330 ml	100
119	Nước màu đường	Chai	Loại chai 250ml	100
120	Nước rửa chén	Bình	Loại chai 1,5Kg	100
121	Nước rửa chén	Chai	Loại chai 400gr	100
122	Nước tương	Chai	Loại chai 240 ml	100
123	Ốc bươu	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
124	Ớt bột	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
125	Ớt chuông đỏ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
126	Ớt chuông xanh	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
127	Ớt sừng	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
128	Ớt xiêm	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
129	Quế chi	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
130	Rau cải xanh	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
131	Rau đắng	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
132	Rau húng	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
133	Rau muống	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
134	Rau ngổ	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
135	Rau ngò gai	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
136	Rau quế	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
137	Rau răm	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
138	Rong biển đen	Gói	Loại gói 180gr	100
139	Sả cây	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
140	Sa tế	Hũ	Loại hũ 100gr	100
141	Su hào	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
142	Sườn non	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
143	Tài liệu học tập	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
144	Táo tàu	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
145	Thảo quả	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
146	Thịt ba rọi	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
147	Thịt bò phi lê	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
148	Thịt cua	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
149	Thịt đùi heo	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
150	Thịt mỡ heo	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
151	Thịt nạc dăm	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
152	Thơm	Trái	Theo chuẩn VietGAP	100
153	Thùng rác	Cái	Chất liệu nhựa	100
154	Tía tô	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
155	Tiêu bột	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
156	Tim heo	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
157	Tỏi khô	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
158	Tỏi tây	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
159	Tôm khô	Kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	100
160	Tôm sống	Kg	Loại 40 con/Kg	100
161	Trứng cút	Trứng	Theo chuẩn VietGAP	100
162	Trứng gà	Trứng	Theo chuẩn VietGAP	100
163	Tương cà	Chai	Loại chai 250gr	100
164	Tương đen	Chai	Loại chai 230gr	100
165	Tương ớt	Chai	Loại chai 250gr	100
166	Tương xì muối	Chai	Loại chai 250gr	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
167	Ức gà phi lê	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
168	Ức vịt phi lê	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
169	Vani	Gói	Loại gói 10gr	100
170	Vịt	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
171	Xà bông bột	Túi	Loại 0,5Kg	100
172	Xà lách	Kg	Theo chuẩn VietGAP	100
173	Xương bò	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100
174	Xương ống	Kg	Còn tươi và an toàn thực phẩm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	246	1353
2	Thư viện	2	34,65	69,30

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG
(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Kỹ thuật nấu ăn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,18	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,61	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,28	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	1,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Công kết nối : <u>LINE</u> , <u>Micro</u> , <u>REC</u> , <u>SUB</u>	
2	Ấm đun nước	Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V Dung tích 1,7 lít	1,33
3	Ấm đun nước	Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V Dung tích 1,7 lít	1,67
4	Bảng đi động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,52
5	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	0,43
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	0,43
7	Bình chữa cháy bột ABC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,43
8	Bình chữa cháy bột BC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,43
9	Bình chữa cháy khí CO2	Khối lượng chất chữa cháy: 5kg.	0,43
10	Bộ dụng cụ để rót rượu	Chất liệu Inox 304	0,84
11	Bộ dụng cụ đóng rượu	Chất liệu Inox 304	0,84
12	Bộ dụng cụ khui rượu các loại	Chất liệu Inox 304	0,84
13	Bộ dụng cụ lắc rượu	Chất liệu Inox 304 Dung tích 500ml	0,84
14	Bộ dụng cụ mở nắp chai	Chất liệu Inox 304	0,84
15	Bộ dụng cụ pha chế cocktail	Gồm các dụng cụ sau: + Bình lắc (Shaker) + Dụng cụ lọc (Strainers) + Muỗng pha chế (Barspoon) + Dụng cụ đóng + Bộ dao cắt tỉa trang trí + Bộ dụng cụ mở nắp chai	2,33
16	Bộ dụng cụ phục vụ trà	Gồm khay và bộ ấm chén	1,33
17	Bộ ly chân cao	Gồm các loại ly sau: - Ly Champagne Saucer: thể tích từ 180ml - 240ml - Ly Champagne Flute: thể tích từ 180ml -240ml - Ly Champagne Tulip: thể tích từ 180ml -240ml - Ly Margarita: thể tích từ 180ml -240ml	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Ly Martini: thể tích từ 90ml - 120ml - Ly Poco Grande: thể tích từ 300ml - 360ml - Ly Liqueur: thể tích từ 30ml - 60ml - Ly Red wine: thể tích từ 180ml - 270ml - Ly White wine: thể tích từ 150ml - 240ml - Ly Port - Sherry (Copita): thể tích từ 60ml - 120ml	
18	Bộ ly chân thấp	Gồm các loại ly sau: - Ly Hurricane: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Brandy Snifter/ Balloon: thể tích từ 180ml - 600ml. - Ly Water Goblet: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Irish Coffee: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Pilsner có chân: thể tích từ 300ml - 360ml	6,66
19	Bộ ly không chân	Gồm các loại ly sau: - Ly Shot glass: thể tích từ 30-45ml - Ly Shooter glass: thể tích từ 60-90ml - Ly Rocks glass: thể tích từ 240-300ml - Ly Old Fashioned: thể tích từ 240-300ml - Ly High-ball: thể tích từ 240-300ml - Ly Pilsner: thể tích từ 240-300ml - Ly Beer mug: thể tích từ 240-300ml	6,66
20	Dụng cụ đựng đá	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	2,51
21	Dụng cụ gấp đá	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	3,83
22	Dụng cụ lướt trà	Chất liệu Inox 304	1,33
23	Dụng cụ ướp lạnh rượu	Chất liệu Inox 304 hoặc thủy tinh	0,84
24	Dụng cụ xúc đá	Chất liệu Inox 304 Bộ gồm 5 cái có kích thước: - Loại 21 x 13,5cm - Loại 18,5 x 11cm - Loại 15,5 x 9cm - Loại 13,5 x 7,5cm - Loại 11,5 x 6cm	3,84
25	Khay hình chữ nhật	Kích thước $\geq 24 \times 32$ cm	3,84
26	Khay hình tròn	Đường kính ≥ 35 cm	3,84
27	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,52
28	Máy ép trái cây	Điện áp 220VAC Công suất ≥ 500W	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Máy hút bụi	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 1600W$	3,84
30	Máy làm lạnh nước sinh tố	Điện áp 220VAC Nhiệt độ làm lạnh: Từ 3 đến 8°C	1,33
31	Máy pha cà phê	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 1800W$	1,33
32	Máy phục vụ bia tươi	Gồm hệ thống làm lạnh, thùng chứa bia và vòi	1,67
33	Máy tính	Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) Chuột quang : kết nối cổng USB. Bàn phím : kết nối cổng USB Màn hình : LCD 17 inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5 ms	1,52
34	Máy vắt cam	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 20W$	1,33
35	Máy xay đá	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 300W$	1,33
36	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,52
37	Phin cà phê	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	1,33
38	Quầy bar và trang thiết bị	Gồm có: - Quầy bar - Tủ lạnh quầy bar - Kệ trưng bày rượu - Chậu rửa đồ pha chế - Trang bị tủ dưới quầy - Thùng trữ đá - Máy xay sinh tố - Máy rửa ly - Máy làm đá viên - Máy tính có sử dụng phần mềm quản lý quán bar	8,16
39	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động mờ nét: AMR 100 Hz	1,52
40	Tủ bảo quản rượu vang	Điện áp 220VAC Nhiệt độ bảo quản: Từ 5 đến 20°C	1,67
41	Tủ ướp lạnh ly	Điện áp 220VAC Nhiệt độ làm lạnh: Từ 18 đến 22°C	1,67
42	Xe đẩy phục vụ	Kích thước: dài 1,05m; rộng 0,61m và cao 0,9m	0,84

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bánh quy	Cái	Loại bánh quy tròn	100
2	Bia chai	Chai	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại chai 330ml	100
3	Bia lon	Lon	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại lon 330ml	100
4	Bơ	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
5	Bơ đậu phộng	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
6	Bột sô cô la	Kg	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
7	Bưởi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
8	Bút lông viết bảng	Cây	WB – 03	100
9	Cà chua	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
10	Cà phê	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
11	Cà rốt	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
12	Cam	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
13	Chanh	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
14	Chanh dây	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
15	Chất chữa cháy ABC	Kg	Loại chất chữa cháy bột ABC	100
16	Chất chữa cháy BC	Kg	Loại chất chữa cháy bột BC	100
17	Chất chữa cháy CO ₂	Kg	Loại chất chữa cháy khí CO ₂	100
18	Chổi quét nhà	Cây	Loại chổi cỏ	100
19	Chuối	Quả	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
20	Đào	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
21	Dâu tây	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
22	Dù trang trí	Hộp	Loại dù trang trí nước uống Hộp 100 cái	100
23	Dưa hấu	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
24	Dưa leo	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100

25	Dưa lưới	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
26	Dụng cụ lau sàn nhà 360 ⁰	Bộ	Chất liệu nhựa Kích thước (DxRxC): 47x30x28cm	100
27	Đường cát trắng	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
28	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4 Định lượng: 70 gsm	100
29	Kem lạnh vị vanilla	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
30	Kem tươi (kem whipping)	ml	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
31	Kem Vani	Viên	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
32	Khăn giấy ăn	Gói	Loại vuông 24x24cm Gói 100 tờ	100
33	Kiwi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
34	Mật ong	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
35	Nho	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
36	Nước cốt dừa	Hộp	Loại hộp 400ml Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
37	Nước đá	Kg	Loại nước đá bi	100
38	Nước đá	Cây	Loại nước đá cây 25kg/cây	100
39	Nước đá	Kg	Loại nước đá bi và loại đá uống bia	100
40	Nước đường cô đặc	Chai	Loại chai 700g	100
41	Nước lau nhà	Bình	Loại bình trọng lượng 3,8kg	100
42	Nước ngọt	Lon	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại lon 330ml	100
43	Nước rửa chén	Chai	Loại chai 1,5kg	100
44	Ôi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
45	Ống hút	Gói	Loại ống hút trang trí Gói 200 ống	100
46	Phúc bồn tử	Kg	Đảm bảo an toàn thực phẩm	100
47	Quả Cherry	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
48	Que khuấy	Gói	Loại que khuấy trang trí Gói 10 que	100
49	Rượu Apricot Brandy	Chai	Loại chai 750ml	100
50	Rượu Baileys	Chai	Loại chai 750ml	100
51	Rượu Blue Curacao	Chai	Loại chai 750ml	100

52	Rượu Brandy	Chai	Loại chai 750ml	100
53	Rượu Champagnes	Chai	Loại chai 750ml	100
54	Rượu Cognac	Chai	Loại chai 750ml	100
55	Rượu Conitreau	Chai	Loại chai 750ml	100
56	Rượu Dry vermouth	Chai	Loại chai 750ml	100
57	Rượu Gin	Chai	Loại chai 750ml	100
58	Rượu Green crème de menthe	Chai	Loại chai 750ml	100
59	Rượu Grenadine syrup	Chai	Loại chai 750ml	100
60	Rượu Johnie Walker	Chai	Loại chai 750ml	100
61	Rượu Kahlua	Chai	Loại chai 750ml	100
62	Rượu mùi	Chai	Độ cồn dao động trong khoảng 20 – 30%v/v. Hàm lượng đường từ 50 – 600g/l.	100
63	Rượu mùi Rum	Chai	Loại chai 750ml	100
64	Rượu Tequila	Chai	Loại chai 750ml	100
65	Rượu vang đỏ	Chai	Loại chai 750ml	100
66	Rượu vang trắng	Chai	Loại chai 750ml	100
67	Rượu Vodka	Chai	Loại chai 750ml	100
68	Rượu Whisky	Chai	Loại chai 750ml	100
69	Rượu White crème de cacao	Chai	Loại chai 750ml	100
70	Siro chanh dây	Chai	Loại chai 520ml	100
71	Siro chocolate	Chai	Loại chai 1,36kg	100
72	Siro đào	Chai	Loại chai 520ml	100
73	Siro dâu	Chai	Loại chai 520ml	100
74	Siro DaVinci	Chai	Loại chai 750ml	100
75	Siro Giffard	Chai	Loại chai 1lít	100
76	Siro Golden Farm	Chai	Loại chai 520ml	100
77	Siro hương kem chuối	Chai	Loại chai 750ml	100
78	Siro Maulin	Bình	Loại bình 2,5kg	100

79	Siro Monin	Chai	Loại chai 750ml	100
80	Siro Pomona	Chai	Loại chai 1lít	100
81	Siro sả	Chai	Loại chai 750ml	100
82	Siro Shott	Chai	Loại chai 1lít	100
83	Sirô Teisseire	Chai	Loại chai 700ml	100
84	Siro thảo mộc	Chai	Loại chai 750ml	100
85	Siro Toranin	Chai	Loại chai 700ml	100
86	Siro xoài	Chai	Loại chai 520ml	100
87	Sữa đặc	Hộp	Loại hộp giấy 328g Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
88	Sữa tươi	Hộp	Loại hộp giấy 1 lít, không đường Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
89	Tắc	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
90	Tài liệu học	Bộ	Bộ gồm 4 quyển, Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
91	Táo	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
92	Thanh long	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
93	Thơm	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
94	Trà	Kg	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
95	Việt quất	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
96	Xoài	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
97	Yaout	Hộp	Loại hộp 100gr Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	248	1364
2	Thư viện	2	34,20	68,40

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số *MM* /2022/QĐ-UBND ngày *11* tháng *3* năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Hàn điện

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Hàn điện, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,12	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,23	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,89	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	3,02	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : <u>485mm x 385mm x 182mm</u> - Cổng kết nối : <u>LINE, Micro, REC, SUB</u>	1,79

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Bàn map	- Kích thước (LxWxH): 1000x630x140mm - Trọng lượng : 265 Kg	1,9
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,79
4	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn TCVN	0,73
5	Bình chữa cháy bột ABC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,73
6	Bình chữa cháy bột BC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,73
7	Bình chữa cháy khí CO2	Khối lượng chất chữa cháy: 5kg.	0,73
8	Bình đựng khí Acetylen	Loại bình 12 kg	1,17
9	Bình đựng khí Ôxy	Loại bình 50 kg	1,17
10	Bộ hàn cắt <u>Oxy – Acetylen</u>	Gồm có: + Đồng hồ Oxy và Axetylen + Đèn hàn + Đèn cắt + Mỏ lửa + Béc hàn + Đầu nối béc hàn + Cuộn dây dẫn + Soi béc	1,17
11	Bộ hộ lao động	Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giấy da + Yếm hàn	1,17
12	Bộ hộ lao động	Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giấy da + Yếm hàn	14,73
13	Búa gõ xi	Loại nặng 300g	3,35
14	Búa tạ	Loại nặng 5kg	3,35
15	Cabin hàn	Kích thước (DxRxC): 2x2x2 m. Trang bị hệ thống hút khói hàn	15.9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Dụng cụ đo cơ khí	Gồm có: + Thước lá + Thước dây + Ke góc + Dụng cụ vạch dấu + Búa	8,31
17	Đe cơ khí	Loại nặng 30kg	8,31
18	Ê tô	Độ mở lớn nhất: 200mm Lực kẹp tối đa: 32 KN Trọng lượng: 30kg	8,31
19	Kéo cắt dùng cắt sắt	Công dụng: Cắt tôn, lá tròn, vuông Ø8 – Ø14 mm, lưỡi dùng 2 mặt Trọng lượng: 28 kg	8,31
20	Khay chứa vật tư thực tập	Chất liệu Inox 304, kích thước 600 x 800 x 80 mm	11,67
21	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,79
22	Máy cắt khí con rùa	Cắt được độ dày: $\leq 50mm$ Hệ giảm tốc vô cấp	1,17
23	Máy cắt sắt	- Công suất moto: 3HP - 01pha. - Điện áp 220V/50Hz - Đường kính đá cắt: Ø350mm.	3,35
24	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn 40 – 250A; Đường kính dây 0,6 – 1,2mm; AC/DC	1,0
25	Máy hàn hồ quang tay một chiều	Nguồn điện vào 220v/50Hz Công suất 11KVA Cường độ đầu ra tối đa: 300A	6,61
26	Máy hàn hồ quang tay xoay chiều	- Nguồn điện vào 220v/50Hz - Công suất 18KVA - Cường độ đầu ra tối đa: 250A	6,61
27	Máy hàn Mig không dùng khí	- Điện áp: AC 220V $\pm$ 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 8.2 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 40-250A - Dải điều chỉnh điện áp: 16.5-24V - Đường kính dây hàn: 0.8-1.0mm	3,89
28	Máy hàn TIG	- Điện áp: AC 220V $\pm$ 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 7 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 10-200A - Dải điều chỉnh điện áp: 50 – 70V - Đường kính dây hàn: 1,6 – 3,2mm	3,89
29	Máy mài 2 đá	- Công suất: 1KW - Điện áp 220V/50Hz	3,35

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
30	Máy mài cầm tay	- Công suất: 670W - Điện áp 220V/50Hz	3,35
31	Máy tính	- Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang : kết nối cổng USB. - Bàn phím : kết nối cổng USB - Màn hình : LCD 17 inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5 ms	1,79
32	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,79
33	Mô hình mặt cắt mối hàn mẫu	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
34	Mô hình mặt cắt mối hàn mẫu	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
35	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,79
36	Thùng chứa cát	Dung tích chứa 0,5m ³	0,43
37	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
38	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
39	Xăng	Xúc cát chữa cháy	0,73

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	100
2	Cát	m ³	Loại cát xây tô	100
3	Chất chữa cháy ABC	Kg	Loại chất chữa cháy bột ABC	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Chất chữa cháy BC	Kg	Loại chất chữa cháy bột BC	100
5	Chất chữa cháy CO ₂	Kg	Loại chất chữa cháy khí CO ₂	100
6	Chổi quét nhà	Cây	Loại chổi cỏ	100
7	Dây hàn máy hàn MIG không khí	kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
8	Dây hàn MIG dùng hàn Inox	Kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
9	Dây hàn MIG dùng hàn nhôm	Kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
10	Đá cắt	Viên	Kích thước 355 x 3 x 25,4mm	100
11	Đá mài	Viên	Đường kính Ø 125mm	100
12	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4 Định lượng: 70 gsm	100
13	Giấy nhám	Tấm	Kích thước 230mm X 280mm	100
14	Hàn the Borax hàn đồng	Chai	Loại 100gram/chai	100
15	Inox 304	Kg	Loại Inox 304, dày 3mm	100
16	Khí Acetylen	Bình	Loại bình 12kg	100
17	Khí Ôxy	Bình	Loại bình 50 lít	100
18	Khí trơ	Chai	Loại khí Argon Chai có dung tích 14 lít	100
19	Nhôm tấm	Kg	Loại A5083, dày 1,2 - 3mm	100
20	Ống đồng loại nhỏ	m	Đường kính Φ6	100
21	Que hàn gió đá	Que	Kích thước: 1.3x3.2x457mm.	100
22	Que hàn máy hàn TIG	kg	Đường kính Ø1,6 – Ø3,2mm	100
23	Que hàn thép các bon thấp	Kg	Đường kính: Ø1,5÷Ø5.	100
24	Tài liệu học	Bộ	Bộ gồm 4 quyển cho 4 module Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
25	Thanh la thép	Kg	Kích thước 50x1200mm dày 5mm	100
26	Thép định hình	Kg	Loại thép chữ I, kích thước	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			1100x55x4,5x6,5	
27	Thép hộp chữ nhật	m	Kích thước 30x60, dày 1,2mm	100
28	Thép hộp chữ nhật	m	Kích thước 30x60, dày 1,8mm	100
29	Thép hộp vuông	m	Kích thước 30x30, dày 1,0mm	100
30	Thép hộp vuông	m	Kích thước 30x30, dày 1,4mm	100
31	Thép ống	m	Đường kính Ø120, dày 3mm	100
32	Thép ống	m	Đường kính Ø42, dày 1,2mm	100
33	Thép ống	m	Đường kính Ø60, dày 1,4mm	100
34	Thép ống	m	Đường kính Ø90, dày 1,8mm	100
35	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 8 mm	100
36	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 2 mm	100
37	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 3 mm	100
38	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 100 x 6mm	100
39	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 100 x 10mm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	78	132,6
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	7	312	2184
2	Thư viện	2	46,80	93,60

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ XÂY DỰNG DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Xây dựng dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Xây dựng dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Đòn kê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
2	Bàn xoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,44
3	Bay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	238,44
4	Búa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	77,00
5	Búa đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
6	Búa tạ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
7	Búa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
8	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
9	Cọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
10	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
11	Cuốc bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17
12	Cưa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
13	Chạm kháp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
14	Chổi đốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
15	Dao rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Dây dọi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	135,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Dây ni lông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,67
18	Dây nivô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
19	Đầm dùi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
20	Đe	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
21	Đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
22	Giá buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
23	Hộc đóng vật liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Hộc đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
25	La bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
26	Máng đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
27	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
28	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
29	Máy cắt cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
30	Máy cắt gạch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
31	Máy đầm bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
32	Máy kéo thẳng cốt thép đồng tâm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,83
33	Máy nâng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
34	Máy trộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
35	Máy trộn vữa dung tích 150 lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
36	Máy uốn cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
37	Móc buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
38	Ni vô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
39	Ống nhựa mềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
40	Que xọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
41	Tời	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,67
42	Thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
43	Thùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
44	Thùng hoa sen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
45	Thước đo độ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
46	Thước đo độ dài	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	115,00
47	Thước mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
48	Thước rút	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
49	Thước tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
50	Thước vuông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	159,00
51	Vam cần	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
52	Vam khuy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
53	Xà beng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
54	Xe cải tiến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
55	Xềng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,50
56	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
57	Xô tôn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
2	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Cát vàng	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
4	Cốt lá	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
5	Dầu thải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Đá 1 x 2 cm	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
7	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	31,86
8	Đinh	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
9	Gạch xây	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	75,00
10	Gỗ	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
11	Giàn giáo ống thép	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
12	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
14	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
15	Sơn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Thép buộc	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,80
17	Thép các loại	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
18	Tre	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
19	Ván khuôn thép các loại	Tấm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,50
21	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
22	Xi măng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	74	125,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	326	1793
2	Thư viện	2	46,65	93,30

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số M /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sửa chữa máy nông nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,04
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Xe đẩy chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
2	Hệ thống khí nén	Công suất ≥ 15 HP Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	8,33
3	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 Hp	2,00
4	Động cơ diezen 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 Hp	2,00
5	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	- Điều chỉnh góc quan sát - Điều chỉnh cường độ ánh sáng - Ghi lại hình ảnh	2,67
6	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel	Đồng hồ áp lực hiển thị (0 ÷ 70) bar	2,67
7	Đồng hồ đo áp suất động cơ xăng	Đồng hồ áp lực hiển thị (4 ÷ 17) bar	2,67
8	Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu	Đồng hồ áp lực hiển thị (0÷145) psi và (0÷1000) kpa	2,67
9	Thiết bị đo áp suất dầu bôi trơn	Dải làm việc từ 0÷6 bar	2,67
10	Tủ dụng cụ tháo lắp, đo kiểm	Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	26,67
11	Bàn thực hành tháo, lắp	- Được chế tạo bằng thép - Có 1 ê tô được lắp trên mặt bàn	13,33
12	Khay đựng chi tiết	- Được làm bằng thép không gỉ - Kích thước từ (200x300)mm đến (500x800)mm	26,67
13	Máy khoan bàn	Công suất ≤ 2 kW	13,33
14	Đầu gấp nam châm	- Có thể thu ngắn hoặc kéo dài - Độ dài ≤ 80 cm	13,33
15	Bộ dụng cụ đo, kiểm tra cơ khí	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo ≤ 300 mm - Độ chính xác 0,01 mm	13,33
16	Vam tháo, lắp xu páp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Động cơ diezen 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất $\leq 15\text{Hp}$	2,67
18	Vòi phun nhiên liệu diezen	- Loại kín, loại hở, 1 lỗ - Áp suất $\leq 200\text{ bar}$	13,33
19	Máy cân chỉnh bơm cao áp	- Công suất $\leq 11\text{kW}$ - Số vòi phun cân chỉnh ≤ 8	13,33
20	Thiết bị kiểm tra vòi phun	Áp suất kiểm tra: $0\div 600\text{ Bar}$	13,33
21	Thiết bị kiểm tra áp suất, lưu lượng bơm thấp áp	Áp suất kiểm tra: $0\div 50\text{psi}$	13,33
22	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diezen	- Độ chính xác $\pm 0,1\%$ - Thời gian trễ: $\pm 0,5\text{s}$	13,33
23	Động cơ xăng 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất $\leq 15\text{Hp}$	2,67
24	Thiết bị đo áp suất cung cấp của bơm xăng	- Có các đầu nối nhanh, phù hợp với tất cả các đường ống dẫn xăng - Dải đo: $0\div 20\text{ Bar}$	13,33
25	Động cơ xăng 2 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất $\leq 15\text{Hp}$	2,67
26	Bộ quần áo bảo hộ lao động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,00
27	Bộ dụng cụ kiểm tra điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
28	Ắc quy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
29	Máy phát điện xoay chiều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
30	Thiết bị kiểm tra tỷ trọng dung dịch ắc quy	Loại thang đo vạch ($1100\div 1400$)g/l	1,00
31	Bộ dụng cụ đo kiểm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
32	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
33	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
34	Một số thiết bị dùng trong an toàn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
35	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
36	Bảng quy trình xử lý khi xảy ra tai nạn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
37	Áp tô mát 1 pha 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
38	Cầu dao 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
39	Áp tô mát 1 pha 1 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
40	Công tắc 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
41	Công tắc 3 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
42	Máy vận vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
43	Tủ điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
44	Áp tô mát 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
45	Công tắc tơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
46	Rơ le nhiệt 3 phần tử	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
47	Nút ấn kép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
48	Nút ấn đơn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
49	Bộ bảo vệ mất pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
50	Động cơ KĐB 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
51	Cầu đấu dây 4 mắt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
52	Đồng hồ Teromet	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
53	Động cơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
54	Động cơ 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
55	Động cơ 1 chiều kích từ độc lập	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
56	Cầu chì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
57	Rơ le trung gian	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
58	Bộ nguồn 1 chiều 220 (V)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
59	Rơ le dòng điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
60	Cầu đẩy dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
61	Rơ le thời gian + Đế	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
62	Kìm bóp cốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
63	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
64	Bộ phôi động cơ điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
65	Bàn quấn dây đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
66	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
67	Máy làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,89
68	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
69	Máy phun thuốc trừ sâu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,89
70	Máy đập lúa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bìa a mi ăng	m ²	Phù hợp với thiết bị	0,80
2	Biến áp đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
3	Bộ điều chỉnh điện áp	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
4	Bộ điều khiển đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Bu gi đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
6	Bu gi sấy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
7	Cầu chì	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
8	Dầu bôi trơn	Lít	SAE 20W-50	0,80
9	Dây cáp ắc quy	Mét	Loại thông dụng	3,00
10	Dây điện	Mét	1Cx1.5	8,00
11	Điện năng	KW	Theo TCVN	15,69
12	Giẻ lau	Kg	Cotton	0,80
13	Gioăng nắp máy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
14	Keo làm kín	Lọ	Mighty Gasket	3,00
15	Khóa điện	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1,00
16	Lọc gió	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
17	Lọc xăng	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
18	Nước sạch	Lít	DO (0.05%S)	4,00
19	Nhiên liệu Diesel	m ³	Thông dụng	4,00
20	Rơ le 4 chân	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
21	Rơ le khởi động	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
22	Xăng	Lít	E5 RON 92	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	58	98,6
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	342	1881
2	Thư viện	2	43,05	86,10

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Khuyến nông lâm

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Khuyến nông lâm, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
2	Bảng Flipchart	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,67
3	Bảng ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,22
4	Bảng mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,61
5	Băng đĩa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
6	Băng hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
7	Bấm ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Các bảng biểu, khung mẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
10	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
11	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
12	Đĩa bàn 3 chân	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Đĩa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
14	Liềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Loa cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
17	Máy cày đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
18	Máy ghi âm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,17
19	Máy ghi hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,83
20	Máy phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
21	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
22	Mẫu đánh giá nhu cầu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
23	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
24	Tờ roi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,56
25	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Thước nhựa (1m, 40 cm)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
2	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,50
4	Cây giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

5	Điện năng	Kw	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,04
6	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,80
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,00
9	Kẹp bướm (kẹp giấy)	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
10	Phân bón	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
11	Thẻ màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,50
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	45	76,5
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	139	764,5
2	Thư viện	2	23,93	47,86

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ
CHĂM SÓC CÂY TIÊU

(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78
4	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
5	Cần tay đào hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,56
6	Cây trụ bê tông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
7	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
8	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,22
9	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
10	Dụng cụ lấy mẫu hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
11	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
12	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
13	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
15	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
17	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
18	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
19	Máy đo độ ẩm hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
20	Ổng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
22	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
23	Thùng ô doa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
24	Thước dây 100m	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
25	Xèng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
26	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao bì 2 lớp 50kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,75
2	Bao tải	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Bì nylon 1kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Cây tiêu giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
6	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
7	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Dây thun	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
9	Dây thùng	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
10	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,47
11	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Đồng sunphat	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
13	Găng tay	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
14	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
17	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
19	Phân bón lá	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
21	Phân Kcl	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
22	Phân lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
23	Phân Lân (Văn Điển hoặc Super)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
24	Phân NPK 16 – 16 – 8	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
25	Phân S.A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
26	Phân Ure	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
27	Que tiêu	Que	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	37,50
28	Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Sọt	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,25
30	Thân cây ngô khô/vật liệu khác	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,23
31	Thuốc BVTV	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
32	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ cỏ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
34	Thuốc xử lý hom giống	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
35	Tre nứa	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,50
36	Vật liệu che chắn	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
37	Viết bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
38	Vôi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,36

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	64	108,8
II	Khu học thực hành			
1	Khu đất trồng	5,5	118	649
2	Khu bảo quản	5,5	12	66

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC
CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Cà phê

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây cà phê, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10,14	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,11	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment	4,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,06
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,78
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
3	Bình phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
4	Bình tưới tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
5	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
6	Cào (cuốc chia)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
9	Cưa tay nhỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
10	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,00
11	Dao phát	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
12	Đũa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
13	Giá gỗ chống ẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
14	Kéo cắt cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,00
15	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
16	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
17	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
18	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
19	Lưới che bóng mát PE	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
20	Máy đo độ ẩm cà phê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
21	Máy đo pH	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,00
22	Máy khoan hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
23	Máy phát dọn thực bì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
24	Máy xát cà phê tươi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
25	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
26	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
27	Thang leo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
28	Thau đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
29	Thùng ô doa;	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
30	Thuốc dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xe rùa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
33	Xẻng (vá)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,67
35	Xô đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
36	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạt giống cây cà phê	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
2	Cây cà phê con	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Cây cà phê trưởng thành	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
4	Gốc ghép mẫu	Gốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
5	Chồi ghép mẫu	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
6	Chồi cà phê ghép	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70,00
7	Túi bầu (3 loại)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
8	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,04
9	Găng tay mù	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
10	Thuốc tím	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,01
11	Rơm (rạ)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
12	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,50
13	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Phân Lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
16	Phân kali	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
17	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
18	Thuốc phòng trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
19	Sunfat đồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,02
20	Đất sạch	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
21	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
22	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,71
23	Phân chuồng hoai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
24	Vật liệu che phủ	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
25	Nước sạch	M ³	Theo TCVN	1,20
26	Bì nilon 1kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
27	Dây thun	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
30	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
32	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ sâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
34	Xăng	Lít	Theo TCVN	0,50
35	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
36	Bao bì 2 lớp 50kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
37	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
38	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	Khu học thực hành			
1	Khu đất trồng	5,5	134	737
2	Khu bảo quản	5,5	16	88

Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
1	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
3	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
4	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
5	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
6	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
7	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
8	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
9	Giá thụ tinh heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
13	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
15	Kim bấm đuôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Kim bấm răng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
17	Máng ăn cho heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
18	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		mua sắm	
19	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
20	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
22	Mô hình chuồng lợn choai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
23	Mô hình chuồng lợn nái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
24	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình trại lợn khép kín	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
26	Núm uống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
27	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
28	Quầy trưng bày sản phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
30	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
33	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
35	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
6	Heo choai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
7	Heo con	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Heo nái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
11	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ béo	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40,00
16	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	Khu học thực hành			
1	Khu chăn nuôi	5,5	120	660
2	Phòng trưng bày sản phẩm	5,5	24	132

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ
(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Gà

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
17	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quầy úm gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
27	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Điện năng	KW	Theo TCVN	0,47
5	Gà giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Gà giống lấy thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
9	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,00
10	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
11	Rơm rạ khô	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	50	85
II	Khu học thực hành			
1	Khu chăn nuôi	5,5	126	693
2	Khu trưng bày sản phẩm	5,5	12	66

Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ
(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu - Bò

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10,38	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,08	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801mm	0,77
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
16	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thừng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
20	Đèn cồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocac)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nháy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
27	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kim bấm tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kim mổ vệt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
32	Kính hiển vi thông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
	thường (quang học hoặc dùng điện)		
33	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00
41	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
7	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
13	Trâu, bò bệnh	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	27	20,4
II	Khu học thực hành			
	Khu chăn nuôi	5,5	157	863,5

Phụ lục XVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG
B LÊN C

(Kèm theo Quyết định số 44 /2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề : Lái xe ô tô nâng hạng B lên C

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 01 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô nâng hạng B lên C trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	19,45	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,29	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,92	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 mm x 385 mm x 182 mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	1,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50 mm.	1,43
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	8
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	10
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phôi giả	0,02
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: (275x185x120) mm - Khối lượng: 1,2kg	1,43
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,02
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỳ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao. - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra.	0,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Hiện thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. - Điện áp: 220V	
13	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
14	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,43
15	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	0,46
16	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	10
17	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,43
18	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18,0
19	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	10
20	Sân tập lái	Diện tích 10000m ²	6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu DO	Lít	Dầu Do 0,001S-V	53
4	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	0,2
6	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50 – 70gsm	10
7	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,12
8	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE-40	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
10	Xà bông	Cục	Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	46	78,2
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	8	32
2	Phòng học pháp luật	4	2	8

Phụ lục XIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ
NÂNG HẠNG B LÊN HẠNG D
(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng B lên hạng D

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 01 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề lái xe ô tô nâng hạng B lên D, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	29,68	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,51	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	28,17	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,45	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 mmx385 mmx 182 mm - Công: LINE, Micro, REC, SUB	1,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50 mm.	1,63
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29,63
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	10
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phôi giả	0,05
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	1,63
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,05
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao . - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra.	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Hiện thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. - Điện áp : 220V	
13	Máy tính	- Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10). - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Cổng USB. - Màn hình: LCD 19 inch. - Ram 16g ram DDR4 - VGA rời: 2G	1,63
14	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,63
15	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	0,57
16	Sân tập lái	Diện tích 14.000m ²	10,4
17	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	18
18	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,63
19	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,57
20	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu DO	Lít	Dầu Do 0,001S-V	84
4	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	0,2
6	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50 – 70gsm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,1
8	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE-40	1,5
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
10	Xà bông	Cục	Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	10	40
2	Phòng học pháp luật	4	2	8